

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	8.675.213.667	7.622.546.268
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	1.098.864.385	3.128.188.493
1. Tiền	111	V.01	1.098.864.385	3.128.188.493
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	2.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	2.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	3.531.200.901	3.025.003.764
1. Phải thu khách hàng	131	...	3.473.700.901	2.925.587.764
2. Trả trước cho người bán	132	...	57.500.000	99.416.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...		
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	1.254.679.115	1.066.558.915
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.254.679.115	1.066.558.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	790.469.266	402.795.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	301.314.449	242.070.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	489.154.817	160.724.397
B. Tài sản dài hạn	200	...	113.961.876.185	116.531.579.261
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	91.735.439.478	93.915.142.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	91.728.794.190	93.908.497.266
- Nguyên giá	222	...	147.020.622.034	147.020.622.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-55.291.827.844	-53.112.124.768
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.645.288	6.645.288
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.12		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...		
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...		
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	22.226.436.707	22.616.436.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22.226.436.707	22.616.436.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
	250		122.637.089.852	124.154.125.529

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	22.174.078.836	25.926.609.453
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	...	6.936.170.742	7.188.701.359
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312	...	11.931.214	
3. Người mua trả tiền trước	313	...	540.000.000	636.936.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.294.262.259	5.196.851.146
5. Phải trả công nhân viên	315	...	602.194.608	754.795.632
6. Chi phí phải trả	316	V.17	82.000.000	
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	157.973.649	134.509.169
<i>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>320</i>	...		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	247.809.012	465.609.012
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	...	15.237.908.094	18.737.908.094
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.137.751.725	18.637.751.725
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	100.156.369	100.156.369
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	100.463.011.016	98.227.516.076
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	100.463.011.016	98.227.516.076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	15.354.822.648	15.354.822.648
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	3.250.062.517	3.250.062.517
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
<i>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>420</i>	...	31.858.125.851	29.622.630.911
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
	430		122.637.089.852	124.154.125.529

Điện Biên, Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ tháng 1/2010 đến tháng 3/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,00	VI.25	8.337.240.188	8.860.206.441	8.337.240.188	8.860.206.441
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3,00	...				
+ Chiết khấu thương mại	4,00	...				
+ Giảm giá hàng bán	5,00	...				
+ Hàng bán bị trả lại	6,00	...				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7,00	...				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10,00	...	8.337.240.188	8.860.206.441	8.337.240.188	8.860.206.441
4. Giá vốn hàng bán	11,00	VI.27	4.576.060.693	3.717.703.565	4.576.060.693	3.717.703.565
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20,00	...	3.761.179.495	5.142.502.876	3.761.179.495	5.142.502.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21,00	VI.26	7.454.113	1.598.721.779	7.454.113	1.598.721.779
7. Chi phí tài chính	22,00	VI.28	240.000.000	1.506.776.978	240.000.000	1.506.776.978
Trong đó: Chi phí lãi vay	23,00	...	240.000.000	1.500.000.000	240.000.000	1.500.000.000
8. Chi phí bán hàng	24,00	...				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,00	...	1.175.481.040	794.663.740	1.175.481.040	794.663.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30,00	...	2.353.152.568	4.439.783.937	2.353.152.568	4.439.783.937
11. Thu nhập khác	31,00	...		95.878		95.878
12. Chi phí khác	32,00	...				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40,00	...		95.878		95.878
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50,00	...	2.353.152.568	4.439.879.815	2.353.152.568	4.439.879.815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51,00	VI.30	117.657.628		117.657.628	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52,00	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60,00	...	2.235.494.940	4.439.879.815	2.235.494.940	4.439.879.815
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70,00	...	447	888	447	888

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2010
GIÁM ĐỐC

Bùi Xuân Tuấn

Hoàng Văn Anh

Nguyễn Văn Minh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ tháng 1/2010 đến tháng 3/2010

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			...		
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		10.421.448.975	8.506.527.390
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(471.506.547)	(828.588.608)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(1.032.955.111)	(1.477.766.893)
	4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(579.812.847)	(158.000.000)
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...		(500.000.000)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	3.034.648.950	30.245.200
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(734.972.940)	(2.109.195.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	...	10.636.850.480	3.463.221.779
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			...	3.124.355.275	(1.992.545.887)
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...		
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...		(2.000.000.000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	3.000.000.000	
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...		
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	124.355.275	7.454.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	...	3.124.355.275	(1.992.545.887)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			...	(8.724.000.000)	(3.500.000.000)
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...		
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(8.724.000.000)	(3.500.000.000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	...	(8.724.000.000)	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	...	5.037.205.755	(2.029.324.108)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	...	6.303.916.436	3.128.188.493
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70		11.341.122.191	1.098.864.385

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Xuân Tuấn

Hoàng Văn Anh

Nguyễn Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Hoạt động kinh doanh chính** : Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; Hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Đặc thù của nhà máy thủy điện là phát theo mùa mưa và mùa khô quý 1 vào mùa khô nên sản lượng không cao.

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Nhà máy thủy điện Nà Lơi tại thời điểm ngày 23 tháng 7 năm 2003. Lợi thế thương mại được phân bổ đều trong 20 năm.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ, được hưởng ưu đãi áp dụng đối với Cơ sở kinh doanh mới được thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007, cụ thể:

- Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10%, áp dụng trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 đến năm 2018).
- Được miễn thuế 03 năm (năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2015).

Năm tài chính 2010 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/03/2010 : VND/USD

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán cung cấp điện thương phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	554.837.427	9.921.429
Tiền gửi ngân hàng	544.026.958	3.118.267.064
Cộng	1.098.864.385	3.128.188.493

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác	2.000.000.000-	-
- Cho vay tài chính	2.000.000.000-	
Cộng	-	

3. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về bán điện thương phẩm	3.064.161.901	2.516.048.764
Phải thu về dịch vụ khác	409.539.000	409.539.000
Cộng	3.473.700.901	2.925.587.764

Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa	30.000.000	71.916.000
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	27.500.000	27.500.000
Cộng	57.500.000	99.416.000

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	490.645.742	357.599.117
Công cụ, dụng cụ	76.186.290	41.941.508
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	687.893.290	667.018.290
Cộng	1.254.679.115	1.066.558.915

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thí nghiệm định kỳ	106.571.363-			106.571.363
Chi phí công cụ, dụng cụ	135.499.336-			135.499.336
Chi phí bảo hiểm tài sản		59.243.750		59.243.750
Cộng	242.070.699	120.873.750	61.630.000	301.314.449

Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Là các khoản tạm ứng cho CBCNV	489.154.817	160.724.397

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	101.163.492.286	45.053.644.236	530.502.857	272.982.655	147.020.622.034
Tăng trong kỳ do mua sắm mới	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	101.163.492.286	45.053.644.236	530.502.857	272.982.655	147.020.622.034
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	26.435.604.078	26.087.716.796	340.405.989	248.397.905	53.112.124.768
Tăng trong kỳ do khấu hao	1.030.151.364	1.131.871.728	13.262.571	4.417.413	2.179.703.076
Giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.122.371.654	27.219.588.524	353.668.560	252.815.318	55.291.827.844
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	74.727.888.208	18.965.927.440	190.096.868	24.584.750	93.908.497.266
Số cuối kỳ	73.697736.844	17.834.055.712	176.834.297	20.167.337	91.728.794.190

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng công trình thủy điện Nậm Khẩu Hu

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Lợi thế thương mại	22.616.436.707	-	390.000.000	22.226.436.707
Cộng	22.616.436.707	-	390.000.000	22.226.436.707

15. Phải trả khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	11.931.214	
Cộng	11.931.214	

Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả trước về cung cấp dịch vụ	40.000.000	136.936.400
Người mua trả trước về hoạt động xây lắp	500.000.000	500.000.000
Cộng	540.000.000	636.936.400

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.025.815.670	757.502.634	500.000.000	1.283.318.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.861.486.249	117.657.628	500.000.000	3.479.143.877
Thuế thu nhập cá nhân	33.544.327	10.487.818		44.032.145
Thuế tài nguyên	276.004.900	211.763.033		487.767.933
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.196.851.146	1.100.411.113	1.003.000.000	5.294.262.259

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Điện thương phẩm	10%
Dịch vụ đào tạo	Không chịu thuế

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện với mức 2% trên giá tính thuế. (Theo quyết định số 588/QĐ-BTC ngày 22/03/2010).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Phải trả CBCNV

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương	602.194.608	754.795.632
Cộng	602.194.608	754.795.632

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	44.696.879	65.296.879
Phải trả phải nộp khác	113.276.770	69.212.290
Cộng	157.973.649	134.509.169

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	303.269.882		217.800.000	85.469.882
Quỹ phúc lợi	162.339.130			162.339.130
Cộng	465.609.012		217.800.000	247.809.012

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lai Châu ^(a) nay là chi nhánh Điện Biên	15.137.751.725	18.637.751.725

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	18.637.751.725
Số tiền vay phát sinh trong năm	-
Tăng do đánh giá lại số dư tiền vay	
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(3.500.000.000)
Số cuối năm	15.137.751.725

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	100.156.369
Số trích lập trong năm	
Số chi trong năm	
Số cuối năm	100.156.369

2.17 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	82.000.000	-
Cộng	82.000.000	-

22. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	10.302.423.683	1.986.962.776	25.261.994.826	87.551.381.285
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	26.433.994.636	26.433.994.636
Phân phối lợi nhuận năm 2008	-	5.052.398.965	1.263.099.741	(17.073.358.551)	(10.757.859.845)
Trích lập các quỹ	-	5.052.398.965	1.263.099.741	(6.315.498.706)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(757.859.845)	(757.859.845)
Chia cổ tức				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.354.822.648	3.250.062.517	29.622.630.911	98.227.516.076
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	15.354.822.648	3.250.062.517	29.622.630.911	98.227.516.076
Lợi nhuận trong kỳ này	-			2.235.494.940	2.235.494.940
Phân phối lợi nhuận năm 2010	-				
Trích lập các quỹ	-				
Trích quỹ KTPL	-				
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	15.354.822.648	3.250.062.517	31.858.125.851	100.463.011.016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ:

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:

Đặc thù của công ty là hoạt động thủy điện phụ thuộc vào thời tiết và lượng mưa trong năm, nhà máy phát huy công suất phát chủ yếu vào quý 3 hàng năm do đó doanh thu và lợi nhuận quý 1 chưa phản ánh đầy đủ tình hình kế hoạch của cả năm. Tuy nhiên sản lượng điện phát trong quý 1 hoàn thành kế hoạch đặt ra thực hiện 10.800.222 KWh/ kế hoạch 10.711.265KWh nhưng vẫn thấp hơn sản lượng phát được của quý 1 năm 2009 đạt: 12.426.657KWh.

2. Giải trình lợi nhuận quý 1/2010 giảm hơn 10% so với quý 1/2009:

Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2010:	2.353.152.568 đồng
Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2009:	4.439.879.815 đồng
Giảm so với quý 1 năm 2009:	2.086.727.247 đồng

Nguyên nhân:

- Quý 1 năm 2009 được nhận hỗ trợ sau đầu tư:	1.322.741.504 đồng
- Thời tiết nắng hạn lượng mưa đầu năm thấp, sản lượng điện phát thấp nên doanh thu giảm hơn so với năm 2009:	522.966.253 đồng
- Quý 1 năm 2009 có phát sinh lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và thu nhập khác:	259.500.732 đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Xuân Tuấn

Hoàng Văn Anh

Nguyễn Văn Minh